

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-10.4%	-23.1%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

0.37

(Ca)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

0.52

(Ca)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

90.8

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 20.2  
▼ 18.4%

2023

LN sau  
thuế

-1.52

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 17.2  
▼ 110%

2023

ROE

-1.3%

+/- YoY  
▼ 4.5%

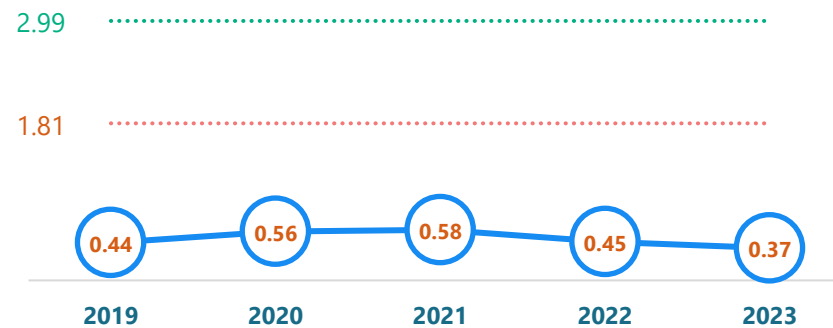
2023

ROA

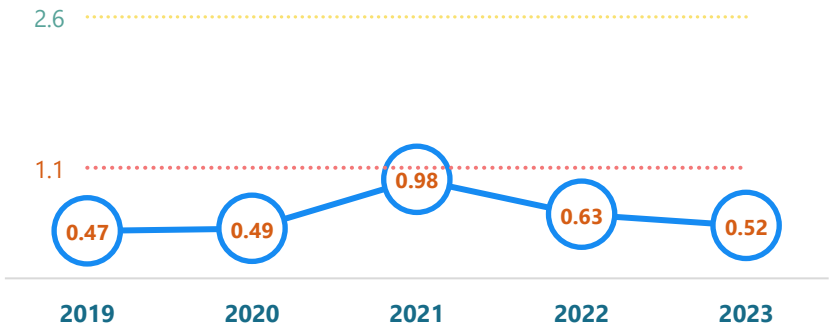
-0.5%

+/- YoY  
▼ 1.4%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SIG** năm **2023** đạt **0.37**, thấp hơn so với năm 2022 (0.45). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SIG** năm **2023** đạt **0.52**, thấp hơn so với năm 2022 (0.63). **Z''-Score < 1.1**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

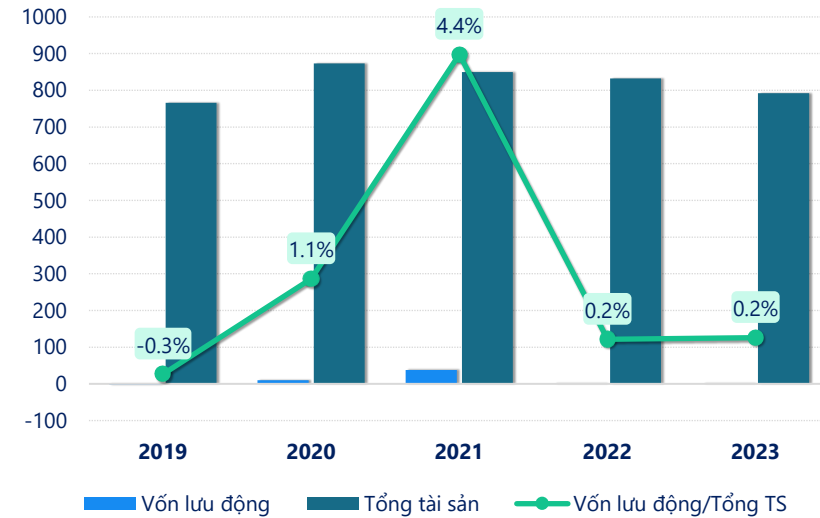
Kết quả kinh doanh **SIG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.4%** chỉ còn **90.75** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 110%** chỉ còn **-1.52** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.35% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà (UPCOM: SIG)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

tỷ VNĐ



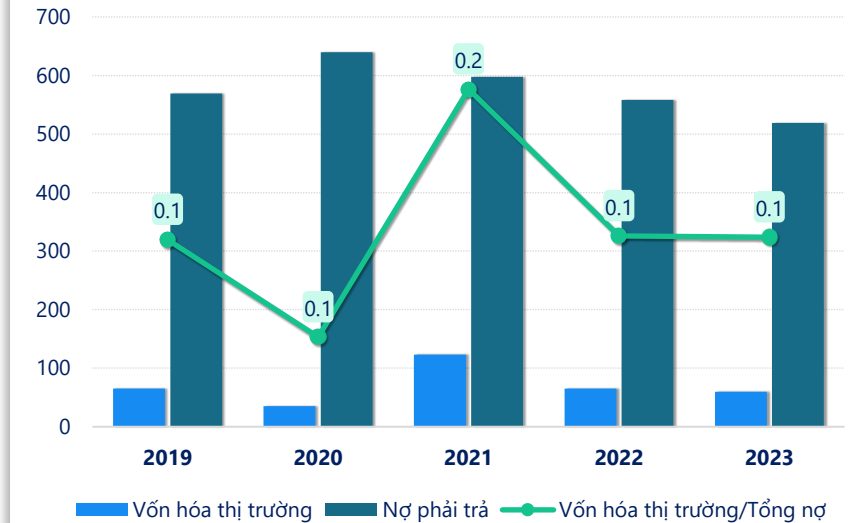
**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

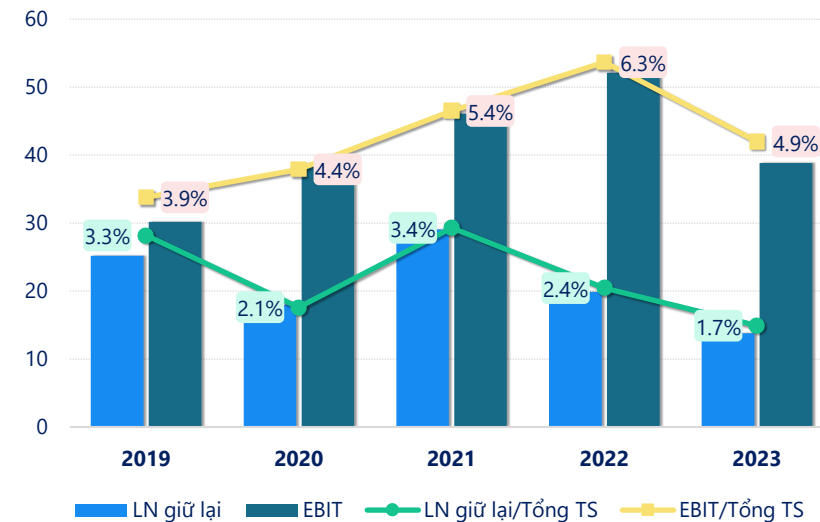
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

tỷ VNĐ



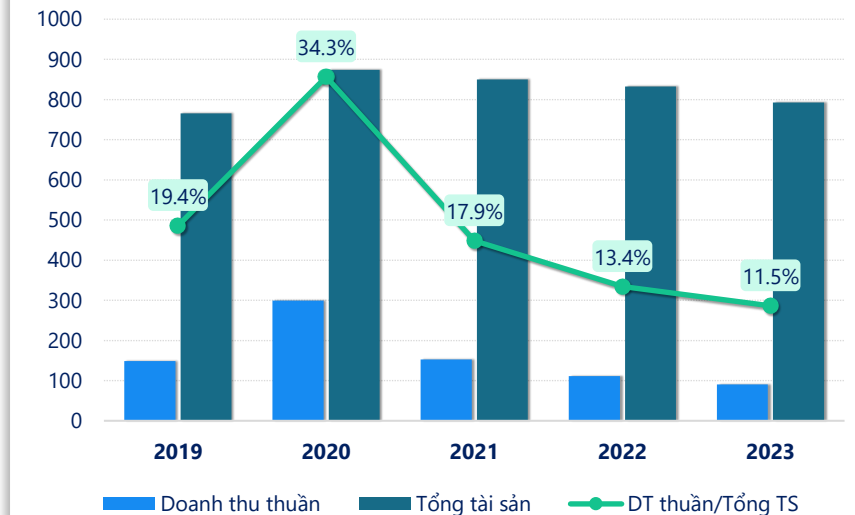
**LN giữ lại - EBIT**

tỷ VNĐ



**Doanh thu thuần/Tổng TS**

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>792</b>	<b>833</b>	<b>-4.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>135</b>	<b>179</b>	<b>-24.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.44	3.53	-30.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	12.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	102	136	-25.0%
Hàng tồn kho	25.6	24.6	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.37	2.35	85.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>658</b>	<b>653</b>	<b>0.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.05	0.25	-80.0%
Tài sản cố định	643	641	0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.13	0.13	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.20	7.62	7.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>6.11</b>	<b>4.42</b>	<b>38.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>519</b>	<b>558</b>	<b>-7.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>133</b>	<b>177</b>	<b>-25.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.1	63.8	-55.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.7	59.3	-1.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>386</b>	<b>381</b>	<b>1.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	368	352	4.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>274</b>	<b>274</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>274</b>	<b>274</b>	<b>-0.2%</b>
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>149</b>	<b>299</b>	<b>152</b>	<b>111</b>	<b>90.8</b>
Giá vốn hàng bán	114	260	102	47.3	44.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>34.8</b>	<b>39.4</b>	<b>50.3</b>	<b>63.9</b>	<b>46.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.69	18.2	5.68	0.33	0.11
Chi phí TC	29.6	26.5	25.0	35.7	39.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>29.6</b>	<b>26.4</b>	<b>24.9</b>	<b>35.2</b>	<b>39.5</b>
LN trong công ty LKLD	0.81	-5.24	0.08	0.02	-0.31
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.87	13.7	9.59	11.5	7.98
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.80</b>	<b>12.2</b>	<b>21.5</b>	<b>17.0</b>	<b>-0.99</b>
Lợi nhuận khác	-0.24	-0.01	-0.34	0.01	0.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.56</b>	<b>12.2</b>	<b>21.2</b>	<b>17.0</b>	<b>-0.71</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.35</b>	<b>10.2</b>	<b>18.2</b>	<b>15.7</b>	<b>-1.52</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.42</b>	<b>6.52</b>	<b>16.4</b>	<b>8.22</b>	<b>-3.69</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.6	-28.9	60.9	54.6	45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-132	-29.8	-47.3	-24.8	1.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	83.4	57.2	-2.59	-42.2	-48.7
Tiền đầu kỳ	4.71	6.39	4.88	15.9	3.53
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.68</b>	<b>-1.50</b>	<b>11.0</b>	<b>-12.4</b>	<b>-1.09</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.39	4.88	15.9	3.53	2.44